SAO Y; Văn phòng Ủy ban nhân dân; Thời gian ký: 30/12/2024 07:58:59 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 8422 /QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Phổ Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 969/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Phổ Yên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Phổ Yên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.903,43 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2025 là 1.865,95 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 là 1.595,50 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 là 3,39 ha

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm 2025 là 210 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 1.903,43 ha. Trong đó:

- 203 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025, với diện tích sử dụng đất là 1.855,26 ha.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- 07 công trình, dự án đăng ký mới năm 2025, với diện tích sử dụng đất là 48,17 ha.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

6. Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên

- Điều chỉnh tên, diện tích đối với 06 dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 và Quyết định số 3500/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 và Quyết định số 3500/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh tên, diện tích tại Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024.

(Chi tiết tại phụ lục VII kèm theo)

7. Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất đã quá 02 năm chưa thực hiện

Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất đối với 80 công trình, dự án trên địa bàn thành phố Phổ Yên do đã quá 02 năm chưa thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai 2024.

(Chi tiết tại phụ lục VIII kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Anhd. T12/2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Bãi Bằng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
	Tổng	**1.903,43**	**99,63**	**0,69**	**5,78**	**121,76**	**57,46**	**142,54**	**288,38**	**94,32**	**222,35**	**13,37**	**198,31**	**94,37**	**126,28**	**108,73**	**39,73**	**245,00**	**16,45**	**28,27**
1	**Đất nông nghiệp**																			
1.1	Đất trồng lúa																			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa																			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại																			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm																			
1.4	Đất rừng đặc dụng																			
1.5	Đất rừng phòng hộ																			
1.6	Đất rừng sản xuất																			
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung																			
1.9	Đất làm muối																			
1.10	Đất nông nghiệp khác																			
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**1.903,43**	**99,63**	**0,69**	**5,78**	**121,76**	**57,46**	**142,54**	**288,38**	**94,32**	**222,35**	**13,37**	**198,31**	**94,37**	**126,28**	**108,73**	**39,73**	**245,00**	**16,45**	**28,27**
2.1	Đất ở tại nông thôn	23,05								4,98			6,62			8,46				3,00
2.2	Đất ở tại đô thị	538,58	81,27		5,00	54,79	30,00	31,89	94,81		122,94			73,15	25,31			15,22	4,20	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7,77					0,30		0,11		6,50	0,26					0,60			
2.1	Đất quốc phòng	47,08			0,13				20,00	11,55			15,40							
2.2	Đất an ninh	5,16	3,30							0,34	0,50	0,26	0,25			0,24				0,26
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	65,53	0,51		0,30	1,20	2,56		0,25	0,67			0,99	3,00	0,06	54,17	1,26	0,46	-	0,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,46			0,30				0,25				0,29				0,06	0,46		0,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội																			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,20															**0,20**			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	8,75	0,51			1,20	2,56			0,17				3,00	0,06	0,25	1,00			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	55,12								0,50			0,70			53,92				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn																			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	729,41	3,50	0,69	0,10	58,36	14,95	64,94	172,14	56,98	0,15	10,00	93,00		66,07		5,27	176,37	6,89	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	263,42			0,10	57,67			166,65									39,00		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	134,77						64,94							66,07		3,76			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	136,90																136,90		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	6,03				0,69			4,50		0,15						0,22	0,47		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	29,93	3,50	0,69			10,19		0,99	6,38							1,29		6,89	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	158,36					4,76			50,60		10,00	93,00							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	419,57	11,05	0,00	0,25	7,41	9,66	24,69	1,07	19,81	88,65	2,85	82,05	16,67	29,05	45,85	31,10	19,14	5,36	24,91
2.8.1	Đất công trình giao thông	320,22	5,05			7,28	9,66	24,60	0,03	9,77	45,27		64,08	16,64	19,04	45,84	30,54	18,03	3,11	21,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	15,74			0,10	0,11		0,09			1,23		0,56		10,00			0,06		3,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước																			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên																			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	10,00								10,00										
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	25,49		0,00	0,15	0,02		0,01	1,04	0,03	0,03	2,85	17,42	0,03	0,00	0,01	0,56	1,06	2,25	0,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin																			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối																			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	48,12	6,00								42,12									
2.9	Đất tôn giáo	34,01													0,20			33,81		
2.10	Đất tín ngưỡng																			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	33,27						21,02			3,60			1,55	5,60		1,50			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng																			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá																			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối																			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác																			
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**																			

Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số 3422 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
	Tổng	**1.865,95**	**96,13**	**0,004**	**5,78**	**123,05**	**47,275**	**142,445**	**282,89**	**87,94**	**217,95**	**13,37**	**198,31**	**96,62**	**125,18**	**108,60**	**38,18**	**244,53**	**9,56**	**28,13**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**1.518,99**	**84,91**	**0,004**	**4,92**	**90,61**	**42,21**	**126,90**	**213,16**	**82,77**	**177,69**	**13,31**	**188,91**	**87,66**	**111,57**	**100,14**	**25,24**	**139,42**	**8,56**	**21,00**
1.1	Đất trồng lúa	823,13	70,18	0,001	3,57	57,86	23,58	104,52	122,82	11,99	109,63	0,73	22,10	72,50	79,86	20,95	17,98	86,22	6,59	12,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	491,49	40,61	0,001	2,17	39,30	9,95	61,19	67,19	5,25	67,07	0,13	9,74	50,75	41,62	9,99	6,57	73,03	4,24	2,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	331,64	29,57		1,40	18,56	13,62	43,33	55,63	6,74	42,56	0,61	12,35	21,75	38,24	10,95	11,42	13,18	2,35	9,38
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	218,55	3,99	0,003	0,68	20,62	8,59	10,45	23,60	11,29	30,60	0,07	34,27	8,79	17,42	11,19	6,63	25,60	0,77	3,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	187,98	10,12	0,0004	0,53	11,14	8,89	9,61	53,03	2,36	31,42	0,03	13,94	5,51	5,61	5,84	0,31	24,32	1,00	4,32
1.4	Đất rừng đặc dụng																			
1.5	Đất rừng phòng hộ																			
1.6	Đất rừng sản xuất	256,15				0,00			9,67	56,20		12,48	117,02			60,78				
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	29,75	0,62		0,13	0,99	1,15	2,32	4,04	0,42	5,48		1,60		8,36	1,39	0,33	2,28		0,64
1.8	Đất chăn nuôi tập trung																			
1.9	Đất làm muối																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	3,44								0,51	0,55			0,85	0,32			1,00	0,20	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**346,96**	**11,22**		**0,87**	**32,44**	**5,07**	**15,54**	**69,72**	**5,17**	**40,26**	**0,06**	**9,40**	**8,97**	**13,62**	**8,46**	**12,93**	**105,11**	**1,00**	**7,13**
2.1	Đất ở tại nông thôn	15,19								3,71		0,06	5,26			2,32				3,84
2.2	Đất ở tại đô thị	199,27	7,70		0,20	22,21	3,53	5,02	49,02		15,06			4,65	5,70		1,66	83,61	0,91	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,51	0,51																	
2.4	Đất quốc phòng																			
2.5	Đất an ninh																			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1,14	0,15		0,07										0,86			0,05		0,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,22			0,07										0,10			0,05		0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội																			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,15	0,15																	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,76													0,76			0,00		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao																			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ																			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5,88						4,23	0,41		1,21					0,02				
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	0,14							0,14											
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	0,14							0,14											
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp																			
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung																			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ																			
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,27							0,27											
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	5,47						4,23			1,21					0,02				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	85,11	1,66		0,40	10,13	0,77	3,74	18,82	1,10	12,81		3,82	3,69	4,82	4,48	0,18	17,11	0,06	1,52
2.8.1	Đất công trình giao thông	77,82	1,66		0,40	8,06	0,77	3,55	14,75	1,10	12,80		3,82	3,69	4,69	4,44	0,18	16,33	0,06	1,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	7,22				2,07		0,18	4,07		0,01				0,07	0,04		0,78		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước																			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên																			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải																			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,07						0,00							0,07					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin																			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối																			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng																			
2.9	Đất tôn giáo	2,09																2,09		
2.10	Đất tín ngưỡng	0,47													0,47					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	9,59					0,22	1,36	1,03		4,85				0,29	0,10		1,74		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	27,42	1,19		0,20	0,11	0,55	1,20	0,26	0,36	6,19		0,33	0,63	1,48	1,53	11,10	0,51	0,03	1,76
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	27,42	1,19		0,20	0,11	0,55	1,20	0,26	0,36	6,19		0,33	0,63	1,48	1,53	11,10	0,51	0,03	1,76
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối																			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,30							0,17		0,13									

Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số 8422 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
	Tổng	**1.595,50**	**91,78**	**0,69**	**5,49**	**91,22**	**52,66**	**132,57**	**225,56**	**89,63**	**199,31**	**13,31**	**189,90**	**88,69**	**113,69**	**101,24**	**25,46**	**139,82**	**13,33**	**21,15**
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**1.550,64**	**88,41**	**0,69**	**4,92**	**89,21**	**51,66**	**126,90**	**218,66**	**89,16**	**182,09**	**13,31**	**188,91**	**85,41**	**111,57**	**100,14**	**25,46**	**139,82**	**13,33**	**21,00**
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	838,42	73,68	0,001	3,57	56,46	28,76	104,52	123,93	12,86	114,03	0,73	22,10	70,25	79,86	20,95	17,98	86,62	10,08	12,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	224,96	3,99	0,003	0,68	20,62	12,86	10,45	23,60	12,47	30,60	0,07	34,27	8,79	17,42	11,19	6,63	25,60	1,73	3,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	192,74	10,12	0,0004	0,53	11,14	8,89	9,61	57,42	2,41	31,42	0,03	13,94	5,51	5,61	5,84	0,31	24,32	1,32	4,32
1.4	Đất rừng đặc dụng																			
1.5	Đất rừng phòng hộ																			
1.6	Đất rừng sản xuất	260,23				0,001			9,67	60,29		12,48	117,02			60,78				
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	30,85	0,62	0,69	0,13	0,99	1,15	2,32	4,04	0,62	5,48		1,60		8,36	1,39	0,55	2,28		0,64
1.8	Đất chăn nuôi tập trung																			
1.9	Đất làm muối																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	3,44								0,51	0,55			0,85	0,32			1,00	0,20	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**0,13**			**0,05**	**0,05**			**0,04**											
	Trong đó:																			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	0,13			0,05	0,05			0,04											
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp																			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp																			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp																			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên																			
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**																			
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**	**44,72**	**3,37**		**0,52**	**1,96**	**1,00**	**5,67**	**6,86**	**0,47**	**17,22**		**0,99**	**3,28**	**2,12**	**1,10**				**0,15**
	Trong đó:																			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai																			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	44,72	3,37		0,52	1,96	1,00	5,67	6,86	0,47	17,22		0,99	3,28	2,12	1,10				0,15
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp																			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp																			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ																			

Phụ lục IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số 3422 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
	Tổng	**3,39**	**0,01**	**0,07**	**0,10**	**1,10**	**0,13**	**0,04**	**1,80**	**0,14**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**									
1.1	Đất trồng lúa									
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa									
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác									
1.3	Đất trồng cây lâu năm									
1.4	Đất rừng đặc dụng									
1.5	Đất rừng phòng hộ									
1.6	Đất rừng sản xuất									
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung									
1.9	Đất làm muối									
1.10	Đất nông nghiệp khác									
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**3,39**	**0,01**	**0,07**	**0,10**	**1,10**	**0,13**	**0,04**	**1,80**	**0,14**
2.1	Đất ở tại nông thôn									
2.2	Đất ở tại đô thị	0,01	0,01							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan									
2.4	Đất quốc phòng									
2.5	Đất an ninh									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,13					0,13			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa									
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	0,13					0,13			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,87		0,07					1,80	
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp									
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp									
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung									
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ									
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp									
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1,28				1,10		0,04		0,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	1,14				1,10		0,04		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	0,14								0,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng									
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối									
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng									
2.9	Đất tôn giáo									
2.10	Đất tín ngưỡng									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	0,10			0,10					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng									
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối									
2.13	Đất phi nông nghiệp khác									

Phụ lục V

Danh mục 203 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025 của thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số 3422 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, Phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng		**1.855,26**	**835,75**	**227,07**			**792,44**
1	Khu tái định cư Hồng Tiến 5 (Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261-ĐT.266)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	2,07	1,01				1,06
2	Khu dân cư Yên Thứ	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	3,03	2,81				0,22
3	Khu dân cư và trung tâm hành chính kinh tế dịch vụ thị trấn Ba Hàng (Nay là phường Ba Hàng)	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	2,24	2,15				0,09
4	Khu dân cư An Sinh Phú II (Trước đây tên dự án là Khu dân cư An Sinh Phú)	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,90	0,90				
5	Khu tái định cư Thanh Hoa	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	2,50	1,20				1,30
6	Khu đô thị Đại Phong	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	3,26	2,91				0,35
7	Khu dân cư Tấn Đức JSC	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	1,20	0,35				0,85
		Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,30	0,30				
8	Khu đô thị Z131	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	12,30	11,80				0,50
9	Khu đô thị Yên Bình	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	5,60	1,28				4,32
10	Khu dân cư Tân Việt	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,50	0,20				0,30
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,19	0,15				0,04
11	Khu dân cư An Sinh Phú I	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	16,67	14,66				2,01
12	Tái định cư phục vụ GPMB các dự án tại phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	3,53	3,34				0,19
13	Quy hoạch Khu tái định cư Đồng Tiến (Khu số 2)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	3,30	2,90				0,40
14	Khu nhà ở phường Đồng Tiến (Khu số 1)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	18,08	7,90				10,19
15	Khu nhà ở phường Ba Hàng (Khu số 2)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	3,80	2,00				1,80
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	8,20	4,70				3,50
16	Khu đô thị Hồng Tiến (Khu nhà ở đường 47m)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	59,20	34,77				24,43
17	Khu đô thị Nam Thái (Phần diện tích 24,68 ha)	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	13,10	9,05				4,05
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	11,58	7,50				4,08
18	Khu tái định cư Hồng Tiến 4	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	7,10	4,06				3,04
19	Khu đô thị Tân Hương (Khu số 1)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,97	0,66				0,31
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	21,03	11,41				9,62
20	Khu đô thị Đắc Sơn (Khu số 1)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	30,00	14,00				16,00
21	Khu dân cư Thành Đồng	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	5,56	4,36				1,20

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, Phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
22	Khu dân cư Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	5,11	4,21				0,90
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,10	1,08				0,02
23	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,64	1,20				0,44
24	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,65	9,42				9,23
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,80	0,40				0,40
25	Khu đô thị Việt Hàn	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	2,15	1,58				0,57
26	Khu Tái định cư Vùng Lũ	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	3,20	2,00				1,20
27	Điểm dân cư nông thôn Đông Tây 2	Phường Nam Tiến, Phường Đồng Tiến, Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	7,39	7,07				0,32
28	Khu tái định cư Đông Kết	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	5,24	5,06				0,18
29	Dự án xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân tại xóm Hắng phục vụ Khu công nghiệp Điềm Thuỵ (thuộc phần diện tích 180 ha)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	1,70	1,54				0,17
30	Xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án khu đô thị Nam Thái	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	10,70	9,02				1,68
31	Khu tái định cư Nam Tiến	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	5,90	3,19				2,71
32	Khu tái định cư Tân Hương	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	3,63	2,94				0,69
33	Tái định cư Hồng Tiến 2	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	2,10	2,00				0,10
34	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Cống Thượng, phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	3,20	2,20				1,00
35	Khu dân cư Thành Lập 2	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	16,29	12,69				3,60
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,73	1,31				0,42
36	Khu đô thị Sơn Duyên	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	5,00	3,45				1,55
37	Khu đô thị xanh Phổ Yên	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	16,02	7,50				8,52
38	Khu đô thị Đồng Tiến (Khu dân cư Đồng Tiến - Z131)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	12,20	12,07				0,13
39	Khu dân cư Tổ dân phố Vàng	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	9,20	7,08				2,12
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,42	0,27				0,15
40	Điểm dân cư nông thôn Cầu Gô, xã Tiên Phong (khu dân cư đường tránh chợ Cầu Gô)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	9,98	7,98				2,00
41	Khu đô thị City Home	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	37,90	35,50				2,40
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	11,80	10,70				1,10
42	Khu dân cư và nhà ở công nhân thuê phường Trung Thành	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	4,20	2,20				2,00
43	Khu đô thị Vạn Xuân 3	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,12					1,12
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	25,06	10,00				15,06

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, Phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
44	Khu đô thị Nam Tiến 2	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	36,70	15,00				21,70
45	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	19,12	12,05				7,07
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	22,11	12,79				9,31
46	Hoàn thiện hạ tầng Khu dân cư Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	1,00	0,40				0,60
47	Khu tái định cư Phúc Thuận 1	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	3,02	2,30				0,72
48	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	3,60	3,03				0,57
49	Khu tái định cư Thành Công 1	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	2,66	1,81				0,85
50	Khu tái định cư Thành Công 2	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	4,20	2,37				1,83
51	Khu tái định cư Thành Công 3	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	1,60	1,42				0,18
52	Khu tái định cư Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	3,00	1,35				1,65
53	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	4,98	4,24				0,74
54	Trụ sở làm việc của Ban chỉ huy quân sự xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,26	0,22				0,04
55	Khu trung tâm UBND xã Thuận Thành (Nay là phường Thuận Thành)	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,60	0,60				
56	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,11	0,11				
57	Xây dựng Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên (Hạng mục: GPMB + san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	6,50	2,00				4,50
58	Mở rộng vị trí đóng quân Nhà máy Z131/Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	15,40		13,91			1,49
59	Xây dựng hầm họp khối Đảng, Đoàn thể trong căn cứ chiến đấu 2	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,83	0,10	1,60			0,13
60	Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,22		0,22			
61	Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,13					0,13
62	Nhà máy Z127	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	20,00	9,00	2,00			9,00
63	Thao trường huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	7,50	2,42	4,72			0,36
64	Hầm họp khối Chính quyền trong căn cứ chiến đấu 2	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	2,00		2,00			
65	Trụ sở công an xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,25	0,15				0,10
66	Trụ sở công an xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,24	0,24				
67	Trụ sở công an xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,26	0,23				0,03
68	Trụ sở công an xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,34	0,30				0,04
69	Trụ sở công an xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,26	0,16				0,10
70	Trụ sở Công an thành phố Phổ Yên	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	3,30	2,92				0,38
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,50	0,50				
71	Nhà văn hóa xóm Coong Lẹng	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,29	0,29				
72	Nhà văn hóa Tổ dân phố Đại Thịnh	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,10	0,03				0,07

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, Phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
73	Nhà văn hóa Tổ dân phố Phú Hưng	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,09	0,09				
74	Nhà văn hóa xóm Nông Vụ 1	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ yên	0,10					0,10
75	Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Bình	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,10					0,10
76	Nhà Văn hóa tổ dân phố Bông Hồng	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,01					0,01
77	Nhà Văn hóa Tâm Quang	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,10					0,10
78	Nhà Văn Hóa Đại Tân	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,10					0,10
79	Nhà Văn hóa Định Thành	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,10	0,03				0,07
80	Nhà Văn hóa Cổ Pháp	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,04					0,04
81	Nhà Văn hóa Thôn Yên Trung	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,12					0,12
82	Nhà văn hóa xóm Lai 2 (Nay là TDP Lai 2)	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,03	0,03				
83	Nhà văn hóa xóm Bíp (Nay là TDP Bíp)	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,03					0,03
84	Nhà văn hóa xóm Thành Lập (Nay là TDP Thành Lập)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,25	0,25				
85	Trạm y tế xã Thuận Thành (Nay là phường Thuận Thành)	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,20	0,20				
86	Trường mầm non Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,29	0,29				
87	Mở rộng Trường Mầm non xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,14					0,14
88	Trường Tiểu học Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,22	0,22				
89	Xây dựng vườn hoa, cây xanh, bãi đỗ xe và các dịch vụ công cộng và Trường Mầm non quốc tế chất lượng cao Việt Cường	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	1,20	1,10				0,10
90	Trường mầm non xã Thuận Thành	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,40	0,40				
91	Xây mới trường Mầm non Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,35	0,35				
92	Trường tiểu học xã Thuận Thành	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,60	0,60				
93	Mở rộng Trường Mầm non Minh Đức	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,03					0,03
94	Mở rộng Trường Mầm non Tân Phú	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,03	0,03				
95	Mở rộng Trường Tiểu học Tân Phú	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,03	0,03				
96	Xây dựng điểm trường An Bình - Trường Mầm non Thành Công I	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,25	0,25				
97	Trường Trung học phổ thông Võ Nguyên Giáp	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	2,21	2,12				0,09
98	Trường THPT Lý Nam Đế	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	3,00	2,40				0,60
99	Sân vận động thể thao xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,70					0,70
100	Xây dựng nhà hội trường đa năng, khu thể thao xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,50					0,50
101	Sân gôn Glory	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	53,92	0,52	48,43			4,97
102	Khu công nghiệp Điềm Thụy - Khu A	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	16,20	1,90	6,05			8,25

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, Phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
103	Khu công nghiệp Yên Bình	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,20	0,10				0,10
		Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	1,00	0,70				0,30
		Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,10					0,10
104	Khu công nghiệp Yên Bình (giai đoạn 2)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	1,85	0,10				1,75
		Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,73	0,01				0,72
		Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	9,67	1,50				8,17
105	Khu công nghiệp Yên Bình 2	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	149,52	50,75	1,60			97,17
		Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	47,00	13,57				33,43
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	37,15	10,52				26,63
106	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	136,90	41,10				95,80
107	Cụm công nghiệp Tân Phú 1	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	35,81	29,27				6,54
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	38,69	37,84				0,85
108	Cụm công nghiệp Tân Phú 2	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	29,13	23,40				5,73
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	27,38	21,40				5,98
109	Cụm công nghiệp số 3	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	3,76	3,65				0,11
110	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thể thao Cường Đại	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	4,50	0,11				4,39
111	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu và dịch vụ tiện ích tại xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (Nay là phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,47	0,40				0,07
112	Khu dịch vụ tổng hợp đa chức năng	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,22					0,22
113	Khu thương mại dịch vụ Hoàng Thanh	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,69	0,60				0,09
114	Xây dựng Nhà hàng ăn uống, khu vui chơi trẻ em (hộ bà Lê Hồng Anh)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,15	0,15				
115	Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hope star	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	3,50	3,50				
116	Cảng thủy nội địa - kho bãi tập kết và trung chuyển nguyên vật liệu các loại	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	3,24	2,50				0,74
117	Chuyển mục đích sang đất sản xuất, kinh doanh của hộ bà Nguyễn Thị Thiệp	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,99	0,99				
118	Mở rộng nhà máy sản xuất thuốc thú y Marphavet (giai đoạn 2)	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	1,35	0,99				0,36
119	Nhà máy sản xuất, gia công sản phẩm may mặc xuất khẩu	Phường Bắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,69					0,69
120	Mở rộng bãi chứa nguyên liệu nhà máy gạch tuynel Gia Phong	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	2,30					2,30
121	Xây dựng nhà xưởng và kho bãi cho thuê	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,20					0,20

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, Phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
122	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Tân Thắng)	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	1,29					1,29
123	Dự án Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Đại Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	10,19	5,18				5,01
124	Nhà máy gạch Hoàng Gia Đông Cao	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	6,18	0,87	4,09			1,23
125	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xóm Đèo Nứa, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	24,55	0,10	24,05			0,40
126	Khai thác mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	13,23		13,23			
127	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Núi Choẹt	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	5,22		5,22			
128	Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Đồng Đèo, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	45,30	4,00	36,20			5,10
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	10,00		10,00			
129	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	30,19	0,06	28,20			1,93
130	Khai thác mỏ cát sỏi xóm Đẫm	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	4,76	0,10				4,66
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,96	0,24				1,72
131	Đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục, thành phố Phổ Yên	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	2,66	1,47				1,19
132	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đền thờ liệt sỹ đi đường sắt Hà Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,96	0,90				0,06
133	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi TDP Kim Thái, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,50	0,70				0,80
134	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã thị xã Phổ Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	5,05					5,05
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	5,76	0,10				5,66
135	Kè đê Chã K5+050 - K5+450	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	5,51					5,51
136	Dự án nâng cấp tuyến đê Chã qua địa phận xã Tân Hương	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	2,50	1,00				1,50
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	2,50	2,30				0,20
137	Đường từ Quốc lộ 3 cũ đi xóm Ấm xã Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,03					0,03
138	Đường từ Quốc lộ 3 đi khu dân cư Tân Tiến	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,20	1,15				0,05
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	1,10	0,60				0,50
139	Nâng cấp tuyến đường từ Tân Hương đi Đông Cao (điểm cuối giao cắt đường Thanh Xuyên-Chã)	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,50	0,10				0,40
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	1,50	0,40				1,10

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, Phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
140	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ (Ngã tư Nam Tiến) đi trung tâm văn hóa xã Nam Tiến	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	2,63	0,80				1,83
141	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,60	0,20				0,40
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,90	0,30				0,60
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	2,60	1,50				1,10
142	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	18,13	9,31				8,82
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,21	8,82				9,39
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	8,78	5,61				3,17
		Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	3,38	1,08				2,30
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	38,97	13,19	10,88			14,90
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	8,85	6,10				2,75
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	9,49	4,05	1,00			4,44
		Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	64,08	11,65	11,95			40,49
143	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viên Quân Y 91	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	2,05	1,50				0,55
144	Dự án Kè khắc phục khẩn cấp tình trạng sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	3,44					3,44
145	Cải tạo, chỉnh trang hành lang nút giao Yên Bình tại Km 441 Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	2,00	1,45				0,55
146	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội đi khu di tích Lý Nam Đế	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	7,00	6,00				1,00
147	Đường liên kết khu vực phía Bắc khu quần thể văn hóa thể thao và Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,65	1,20				0,45
148	Khu bến cảng bốc xếp hàng hóa Yên Bình tại khu vực Mom Kiệu	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	28,35	9,50				18,85
149	Xây dựng đoạn tuyến từ Quốc lộ 3 cũ (Km41+950) đi đê Sông Công	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	16,45	9,96				6,49
150	Đường kết nối từ Quảng trường đến đường Liên kết vùng Thái Nguyên - Vĩnh Phúc (Giai đoạn 1)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,90	1,10				0,80
		Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	7,96	6,21				1,75
151	Dự án thành phần số 01: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,36	0,20				0,16
		Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,36	0,20				0,16
152	Xây dựng tuyến đường từ Công viên - Thể thao đến nút giao đi đường Liên kết vùng	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,30	0,75				0,55
153	Xây dựng đường nội bộ khu vực Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,57	0,43				0,14
154	Xây dựng tuyến đường kết nối từ phía bắc Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên đến đường Phía bắc khu vực quần thể văn hóa - Thể thao	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,54	0,45				0,09
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,47	0,40				0,07

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, Phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
155	Xây dựng tuyến đường từ Cung văn hóa đến đường 100m khu vực quần thể văn hóa - thể thao thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,90	0,50				0,40
156	Kè khắc phục khẩn cấp tình trạng sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	3,07					3,07
157	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công) - Giai đoạn 01	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	1,70	0,50				1,20
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,45	0,50				0,95
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	1,20	0,50				0,70
158	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT 274 đi Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,70	0,40				1,30
159	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3 (cũ) đi Cống Táo	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	1,50	0,70				0,80
160	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Ba Hàng - Tiên Phong (từ dốc Cao Vương - đê Hà Châu)	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,33					0,33
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,58	0,23				0,35
161	Đường vào khu căn cứ chiến đấu thành phố Phổ Yên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,28	0,06				0,22
162	Tuyến đường từ đường liên kết vùng đi Hồ Suối lạnh xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	3,15	0,12	1,45			1,58
163	Đường Vành Đai II (Đoạn tuyến từ KĐT City Home đến đường Liên Kết vùng)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	1,50	1,10				0,40
164	Nâng cấp, mở rộng đường gom đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình Km0+00 - Km2+100	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	3,15	0,14				3,00
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	1,36	0,41				0,96
165	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ đường Quốc lộ 3 (Km35+350) đến đê Sông Công (K4+900)	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,33	0,24				0,09
		Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	2,51	2,30				0,21
166	Dự án xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu từ K8+600-K13+700 tuyến đê Hà Châu	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	10,45	1,67				8,78
167	Dự án xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,07	0,03				0,04
168	Tiểu dự án 5- Cấp nước sinh hoạt xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (thuộc dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,06	0,00				0,06
169	Dự án đầu tư xây dựng công trình bến thủy nội địa Phổ Yên tại thôn Soi Cốc, xã Tân Phú	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	10,00					10,00
170	Trạm nước sạch dự phòng 1	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,11	0,07				0,04
171	Trạm nước sạch dự phòng 2	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,10					0,10
172	Công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho khu vực xã Phúc Thuận, xã Minh Đức, phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,25		0,25			
173	Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,23	0,33				0,90

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, Phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
174	Tiểu dự án cấp nước 6 (phần bổ sung, thuộc dự án Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,02	0,02				
175	Dự án thành phần số 1: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước, hạng mục công trình: Kè bảo vệ bờ (Đoạn 3), xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	3,60	0,31				3,29
176	Dự án nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và y tế tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	10,00	0,50				9,50
177	04 xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,38	0,15	0,01			0,22
178	Cấy thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực thành phố Phổ Yên	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,007	0,005				0,001
		Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,006	0,003				0,002
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,002	0,001				0,001
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,001	0,001				
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,007	0,003				0,003
179	Xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Yên Bình 8	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,02	0,02				
180	Đường dây và Trạm biến áp 110 kv Đa Phúc	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,95	0,95				
181	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,023	0,013	0,003			0,007
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,03	0,01	0,01			0,01
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,01	0,01				0,01
		Phường Bắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,004	0,001				0,003
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,03	0,02				0,01
		Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,002	0,002				
		Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,006	0,005				0,002
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,0010	0,0004				0,0006
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,010	0,009				0,001
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,05	0,04				0,01
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01				0,01
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,03	0,02				0,01
		Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,023	0,019	0,001			0,004
		Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,003	0,002				0,001
		Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,017	0,009	0,002			0,005

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, Phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
182	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,11	0,03				0,09
183	Xuất tuyến trung áp sau Trạm biến áp 110kV Đa Phúc	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,56	0,37				0,19
184	Xây dựng ĐZ 110kV từ Trạm biến áp Yên Bình 1 vị trí 67 cũ (VT27 mới) lộ 174 Trạm biến áp 220kV Lưu Xá	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,34					0,34
		Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,15					0,15
185	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Đa Phúc, tỉnh Thái Nguyên	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	1,29	0,94				0,36
186	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Yên Bình 8	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,28	0,28				
187	Xây dựng khu quần thể văn hóa - Thể thao - Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	19,00	8,20				10,80
188	Công viên, cây xanh Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	6,00	4,90				1,10
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,55	0,45				0,10
189	Công viên cây xanh chuyên đề thành phố Phổ Yên (Giai đoạn I: Hạng mục san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	4,25	3,34				0,91
190	Công viên cây xanh, hồ điều hoà thành phố Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,32	6,89				11,43
191	Tôn tạo, tu bổ di tích Đền thờ Lý Nam Đế	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,75	0,75				
192	Mở rộng Chùa Tảo Cống	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,02	0,02				
193	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lý Nam Đế, phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên (khu Đền Mục, khu Chùa Hương Ấp, khu Chùa Mãn Tăng)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	33,06	11,73				21,33
194	Mở rộng Chùa Tảo Địch	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,18	0,14				0,04
195	Mở rộng Nghĩa địa xóm Thượng	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	1,00	1,00				
196	Mở rộng Nghĩa địa xóm Lai	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,50	0,50				
197	Tái Nghĩa địa phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án khu đô thị Nam Thái (giai đoạn 1: chỉnh trang Nghĩa địa xóm Hộ Sơn, xã Nam Tiến)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	2,20	0,40				1,80
198	Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng Nghĩa trang xóm Tân Thịnh	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	1,55	0,74				0,81
199	Tái Nghĩa địa mở rộng thôn Vân Trai	Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	5,60	5,00				0,60
200	Tái Nghĩa địa mở rộng xóm Rùa	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	8,60	7,00				1,60
201	Tái Nghĩa địa mở rộng xóm Dỏ	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	5,30	4,00				1,30
202	Tái Nghĩa địa mở rộng xóm Trung	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	7,12	5,00				2,12
203	Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng Nghĩa trang xóm Đình, phường Nam Tiến	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,40	0,89				0,51

Phụ lục VI

Danh mục 07 công trình, dự án đăng ký mới năm 2025 của thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số 3422 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)*	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng		**48,17**	**2,67**	**33,16**			**12,34**
1	Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,30	0,30				
2	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xóm Phúc Tài và xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2)	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	23,15	0,33	13,77			9,05
3	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Ba Hàng – Tiên Phong đi nhà máy Z131	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,75	0,03				0,72
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	2,52	0,51	0,02			1,99
5	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đồng Muốn xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,308	0,004				0,303
6	Trạm biến áp 500kV Thái Nguyên và các đường dây 220kV đấu nối	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	17,39	0,23	16,89			0,28
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	2,74	0,26	2,48			
7	Đường dây 220kV TBA 500kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2 trên địa bàn thành phố Phổ Yên	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	1,01	1,01				

Phụ lục VII

Điều chỉnh tên, diện tích đối với 06 dự án trên địa bàn thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số 3422 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau:							
STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)*	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ các loại đất				STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, phường, thị trấn, huyện)*	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ các loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
I	**Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 30/12/2021**														
1	Khu nhà ở phường Đồng Tiến (Khu số 1)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	18,30	5,90			12,40	1	Khu nhà ở phường Đồng Tiến (Khu số 1)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	18,08	7,90			10,18
2	Phân Trường Mầm non 1 Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,25	0,25			0,00	2	Xây dựng điểm trường An Bình - Trường Mầm non Thành Công I	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,25	0,25			0,00
II	**Quyết định số 3500/QĐ-UBND ngày 30/12/2023**														
1	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	18,45	6,47			11,98	1	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	19,12	12,05			7,07
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	23,16	9,16			14,00			Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	22,11	12,79			9,31
2	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,80				0,80	2	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	1,00	0,40			0,60
3	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,64	1,00			0,64	3	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,64	1,20			0,44
4	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Cống Thượng, xã Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	3,20	1,72			1,49	4	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Cống Thượng, phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	3,20	2,20			1,00

Phụ lục VIII

Huỷ bỏ kế hoạch sử dụng đất đối với 80 công trình, dự án trên địa bàn thành phố Phổ Yên do đã quá 02 năm chưa thực hiện

(Kèm theo Quyết định số 8422/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, thị trấn, huyện)*	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất	Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMĐ tính đến 31/12/2024	Diện tích hủy bỏ
	Tổng		**1.042,90**	**2,00**	**1.038,64**
1	Khu đô thị Thành Công (khu số 1)	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	39,76		39,76
2	Khu đô thị Thành Công (khu số 2)	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	48,00		48,00
3	Khu đô thị Thành Công (khu số 3)	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	21,90		21,90
4	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi ông Đoán và đồi Quần Ngựa (bổ sung)	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,36		1,36
5	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường thị xã Phổ Yên	3,41	2,00	1,41
6	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	154,36		154,36
7	Trang trại chăn nuôi Thanh Hà, xóm Tân Lập	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	3,00		3,00
8	Khu dân cư thị trấn Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên	0,70		0,70
9	Khu đô thị Đồng Tâm	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	1,90		1,90
10	Khu đô thị tổ dân phố Nam phường Đồng Tiến	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	1,00		1,00
11	Khu đô thị Thảo Nguyên	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	4,15		4,15
12	Điểm dân cư số 2 phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,26		0,26
13	Điểm dân cư số 1 phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,20		0,20
14	Điểm dân cư số 3, phường Ba Hàng (tổ dân phố Kim Thái)	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,20		0,20
15	Khu dân cư Thành Lập	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	2,00		2,00
16	Khu dân cư tổ dân phố A2 phường Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên	0,10		0,10
17	Khu dân cư xóm 3 thị trấn Bắc Sơn (Đấu giá quyền sử dụng đất)	Phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên	0,40		0,40
18	Khu nhà ở xã hội dịch vụ thương mại và Khu nhà ở cao cấp Đồng Tiến	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	32,70		32,70
		Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	15,50		15,50
19	Quy hoạch Khu tái định cư Đồng Tiến (Khu số 1)	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	3,05		3,05
20	Khu nhà ở phường Ba Hàng (Khu số 3)	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	4,70		4,70
		Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	5,30		5,30

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, thị trấn, huyện)*	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất	Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMĐ tính đến 31/12/2024	Diện tích hủy bỏ
21	Điểm dân cư nông thôn Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	6,00		6,00
22	Đấu giá đất dôi dư, xen kẹp (tại Khu dân cư Cầu Giao xã Minh Đức)	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0,03		0,03
23	Điểm dân cư nông thôn Tân Trung	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	0,30		0,30
24	Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh và xóm Cống Thượng	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	2,56		2,56
25	Điểm dân cư nông thôn dân cư Vân Trai	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	4,08		4,08
26	Điểm dân cư nông thôn Văn Dương	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	4,00		4,00
27	Điểm dân cư nông thôn Sơn Phúc	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	4,56		4,56
28	Điểm dân cư nông thôn xóm Đài, xã Đắc Sơn	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	12,00		12,00
29	Khu nhà ở Đường Vành đai 5	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	18,60		18,60
30	Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh, xã Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	5,50		5,50
31	Điểm dân cư xóm Hắng, xã Hồng Tiến (Đấu giá quyền sử dụng đất)	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0,20		0,20
32	Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 1	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	12,73		12,73
33	Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 2	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	24,62		24,62
34	Tái định cư Đông Cao	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	24,00		24,00
35	Tái định cư Tân Phú (vị trí 1)	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	13,20		13,20
36	Tái định cư xã Tân Phú (vị trí 2)	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	7,15		7,15
37	Khu dân cư Làng Đài, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	8,11		8,11
38	Quy hoạch xây dựng khu tái định cư Tân Thịnh, xã Tân Hương (Khu số 3) phục vụ GPMB các dự án thuộc địa bàn	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	8,00		8,00
39	Quy hoạch xây dựng khu tái định cư Tân Thịnh, xã Tân Hương (Khu số 1) phục vụ GPMB các dự án thuộc địa bàn	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	9,80		9,80
40	Quy hoạch xây dựng khu tái định cư Tân Thịnh, xã Tân Hương (Khu số 2) phục vụ GPMB các dự án thuộc địa bàn	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	9,60		9,60
41	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 22,65 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	22,65		22,65
42	Khu nhà ở Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	9,50		9,50
43	Khu đô thị Vạn Xuân 2	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	26,16		26,16
		Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	23,94		23,94
44	Khu đô thị Vĩnh Thịnh	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	22,00		22,00

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, thị trấn, huyện)*	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất	Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMĐ tính đến 31/12/2024	Diện tích hủy bỏ
45	Khu tái định cư Tân Phú (Vị trí 2)	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	9,00		9,00
46	Khu nhà ở Đông Cao-Tân Hương	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	4,01		4,01
		Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	10,49		10,49
47	Khu đô thị Tiên Phong (Khu số 1)	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	37,00		37,00
48	Khu đô thị Vạn Xuân 1	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	23,50		23,50
		Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	23,30		23,30
49	Khu nhà ở Đắc Sơn	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	12,50		12,50
50	Khu đô thị, khu nhà vườn sinh thái nghỉ dưỡng Nam Tiến	Phường Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	114,50		112,24
		Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	2,26		2,26
51	Khu nhà ở Nam Tiến (Khu số 1)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	15,36		15,36
52	Khu nhà ở Nam Tiến (Khu số 2)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	9,29		9,29
53	Khu nhà ở Nam Tiến (Khu số 3)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	19,10		19,10
54	Trụ sở làm việc bảo hiểm xã hội thị xã Phổ Yên	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,35		0,35
55	Nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Dẫy	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,19		0,19
56	Nhà văn hóa tổ dân phố Bông Hồng	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0,09		0,09
57	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,30		0,30
58	Trung tâm dịch vụ thể thao Golf Yên Bình	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	43,49		43,49
59	Khu văn hóa, thể thao tổ dân phố Đại Phong	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,15		0,15
60	Khu công nghiệp Điềm Thụy (Khu A)	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	18,00		18,00
61	Khu công nghiệp Điềm Thụy (170ha)	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	28,10		28,10
62	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nguyễn Sơn số 1 tại xóm Cầu Giao, xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0,35		0,35
63	Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Sơn số 1	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0,09		0,09
64	Bãi tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0,99		0,99
65	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi ông Đoán và đồi Quần Ngựa	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	9,75		9,75
66	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sỏi xóm Lò, xã Nam Tiến; xóm Vạn Kim, xã Vạn Phái và xóm Cầu Sơn, xã Trung Thành	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0,13		0,13
		Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0,10		0,10
		Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	0,10		0,10

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm *(xã, thị trấn, huyện)*	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất	Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMĐ tính đến 31/12/2024	Diện tích hủy bỏ
67	Xây dựng vỉa hè và rãnh thoát nước tuyến đường tỉnh 261 đoạn từ ngã tư Phổ Yên đến Cầu Rẽo	Phường Ba Hàng, phường Bãi Bông, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	5,10		5,10
68	Xây dựng vỉa hè và rãnh thoát nước tuyến đường tỉnh 261 đoạn từ Km38+800 đến Km40+590	Phường Ba Hàng, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	2,60		2,60
69	Xây dựng nền, mặt đường tuyến đường Nguyễn Cấu đoạn kết nối đến khu đô thị Hồng Phong	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	1,83		1,83
70	Đường kết nối từ nút giao Yên Bình đến đường liên kết vùng Thái Nguyên - Bắc Giang	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	4,70		4,70
		Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	1,50		1,50
71	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3 (cũ) đi cầu Bến Vạn, xóm Lò, xã Nam Tiến	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	4,45		4,45
72	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ đường sắt Hà Thái đi Marphavet	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	1,00		1,00
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0,74		0,74
73	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã tư Thanh Xuyên đi đường sắt Hà Thái	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0,91		0,91
74	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Trạm Y tế xã Đông Cao đi đê Chã	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	2,35		2,35
75	Đường kết nối từ trục xã Tiên Phong đến đường liên kết vùng Thái Nguyên, Bắc Giang	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	0,90		0,90
		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	2,90		2,90
		Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	3,70		3,70
76	Chuyển mục đích sang đất tín ngưỡng (Bà Vũ Thị Cẩm; ông Đào Văn Đinh)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0,05		0,05
77	Mở rộng nghĩa trang xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	1,00		1,00
78	Tái Nghĩa địa mở rộng thôn Tảo Địch	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	1,05		1,05
79	Sân vận động thể thao xã Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	1,40		1,40
80	Sân vận động thể thao xã Đông Cao	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	1,00		1,00